

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
XÂY LẮP 1 -
PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY
LẮP 1 - PETROLIMEX
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN XÂY LẮP 1 -
PETROLIMEX,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:0100108180
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024.04.17
17:39:52
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẮP 1 - PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẮP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẮP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 – Petrolimex (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên
Ông Trần Công Hữu	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Phạm Thành Công	Thành viên
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng Ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Hà Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)

Kế toán trưởng

Ông Lê Huy Thành

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Số: 546/2024/UHY – BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 16 tháng 4 năm 2024, trình bày từ trang 06 đến trang 48 kèm theo gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó tại Báo cáo kiểm toán số 310323.044/BCTC.KT6 vào ngày 31/03/2023.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		688.613.766.640	550.655.315.834
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.478.399.975	23.184.692.830
Tiền	111		72.931.618.115	20.732.127.080
Các khoản tương đương tiền	112		2.546.781.860	2.452.565.750
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.744.106.600	5.069.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.744.106.600	5.069.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.405.128.097	295.252.953.758
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	335.786.518.900	254.268.230.703
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47.649.319.863	22.363.598.627
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	61.326.594.983	49.350.129.481
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.486.186.634)	(30.859.686.038)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128.880.985	130.680.985
Hàng tồn kho	140		193.843.261.021	220.620.739.211
Hàng tồn kho	141	V.7	193.843.261.021	220.620.739.211
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.142.870.947	6.527.930.035
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	236.094.030	653.027.755
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.765.680.386	4.889.225.376
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	141.096.531	985.676.904
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		481.429.578.228	472.491.438.726
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.332.340.882	2.691.465.694
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	3.332.340.882	2.691.465.694
Tài sản cố định	220		193.766.291.144	193.717.785.946
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	159.818.068.024	173.663.425.386
- Nguyên giá	222		565.853.135.090	573.282.628.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(406.035.067.066)	(399.619.202.923)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	33.948.223.120	20.054.360.560
- Nguyên giá	225		55.309.845.141	35.902.095.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.361.622.021)	(15.847.734.922)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		281.810.736.884	274.088.742.717
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	281.810.736.884	274.088.742.717
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.450.000.000	1.275.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.050.000.000)	(1.225.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.070.209.318	718.444.369
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.070.209.318	718.444.369
TỔNG TÀI SẢN	270		1.170.043.344.868	1.023.146.754.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		918.285.347.447	776.534.209.547
Nợ ngắn hạn	310		611.305.274.052	476.290.094.227
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	139.642.392.913	186.997.917.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	80.111.032.982	33.073.060.557
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.273.131.216	12.239.796.550
Phải trả người lao động	314		23.963.272.055	24.748.077.757
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	57.123.918.017	56.408.747.146
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.301.918.707	1.735.232.540
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	15.913.527.312	23.442.111.651
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	237.546.841.254	110.310.599.576
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	20.320.063.879	10.557.034.996
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.109.175.717	16.777.515.861
Nợ dài hạn	330		306.980.073.395	300.244.115.320
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	14.630.400.273	5.038.857.517
Phải trả dài hạn khác	337	V.18	269.244.291.157	269.043.104.988
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	20.374.074.178	24.567.286.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	VI.10	2.731.307.787	1.594.866.313
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.757.997.421	246.612.545.013
Vốn chủ sở hữu	410	V.21	251.757.997.421	246.612.545.013
Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(61.393.691)	(61.393.691)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.948.780.816	1.948.780.816
Quỹ đầu tư phát triển	418		106.400.503.730	100.749.508.314
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.367.827.956	18.995.409.597
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	6.944.241.191
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.367.827.956	12.051.168.406
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.102.278.610	9.980.239.977
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.170.043.344.868	1.023.146.754.560

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Huệ

Lê Huy Thành

Trần Công Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	907.354.337.924	765.790.173.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.195.455	145.879.751
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		907.301.142.469	765.644.294.100
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	796.231.615.218	681.222.648.920
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.069.527.251	84.421.645.180
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	367.975.599	5.648.320.383
Chi phí tài chính	22	VI.4	18.837.509.598	13.078.261.909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.795.734.381	12.863.788.790
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.026.967.394	10.520.344.404
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	56.761.088.131	48.695.239.272
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.811.937.727	17.776.119.978
Thu nhập khác	31	VI.7	918.527.423	3.699.702.039
Chi phí khác	32	VI.8	1.489.502.803	1.170.047.102
Lợi nhuận khác	40		(570.975.380)	2.529.654.937
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.240.962.347	20.305.774.915
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.608.159.636	5.616.583.403
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	1.136.441.474	1.461.423.987
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.496.361.237	13.227.767.525
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.575.891.324	12.051.168.406
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		920.469.913	1.176.599.119
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.615	869

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Huệ

Lê Huy Thành

Trần Công Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		27.240.962.347	20.305.774.915
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.859.590.180	27.888.791.986
Các khoản dự phòng	03		23.214.529.479	1.095.446.560
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(322.327)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(863.877.992)	(530.631.004)
Chi phí lãi vay	06		18.783.776.162	12.863.788.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95.234.657.849	61.623.171.247
(Tăng), giảm khoản phải thu	09		(35.953.969.045)	(2.055.929.295)
Giảm, (Tăng) hàng tồn kho	10		25.031.977.753	(2.990.518.492)
(Giảm), Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86.268.261.117)	3.034.435.228
Giảm, (Tăng) chi phí trả trước	12		65.168.776	960.315.368
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.882.428.019)	(13.002.682.161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.806.252.935)	(3.284.069.049)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.119.899.000)	(1.786.365.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.699.005.738)	42.498.357.801
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.024.154.473)	(7.816.855.923)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.272	2.214.952.974
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.206.869.000)	(1.569.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.531.762.400	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		250.639.809	231.681.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.175.893.992)	(6.939.221.777)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		350.086.471.774	193.788.877.792
Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.884.314.682)	(212.833.234.922)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.395.206.970)	(6.379.489.661)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.638.665.574)	(1.467.106.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40		108.168.284.548	(26.890.952.991)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		52.293.384.818	8.668.183.033
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	23.184.692.830	14.516.509.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		322.327	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	75.478.399.975	23.184.692.830

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Lê Huy Thành

Tổng Giám đốc

Trần Công Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ – TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 – Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính Công ty hiện đặt tại: Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng;
- Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cấu trúc Công ty**Các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp
1. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí	100%
2. Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống Công nghệ và Kết cấu thép	Hưng Yên	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể	100%
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí	100%
4. Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	Sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông dự ứng lực	93,24%
5. Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic	100%
6. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEITIC	Hà Nội	Nhập khẩu, sản xuất lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động	51%
7. Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	60%

Tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích tại mỗi Công ty con tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Nghệ An	Quán Bính, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, đường Hà Nội, phố Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
3. Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên
4. Chi nhánh Phía Nam	Số F64, đường số 11, khu dân cư Him Lam, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
5. Nhà máy chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
6. Nhà máy Chế tạo bồn bể và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư số 200) và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư số 53) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (Thông tư số 202) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 và Thông tư số 53, Thông tư số 202, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm toán đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty không được nắm giữ bởi Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp)

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập khi Công ty bên nhận đầu tư bị lỗ, căn cứ Báo cáo tài chính bên nhận đầu tư tại thời điểm trích dự phòng.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Hàng tồn kho (Tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 06
Các tài sản khác	03 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số tháng
Máy móc và thiết bị	50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	50

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Tiếp)**

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Các bên tham gia liên doanh cũng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh hợp nhất của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Theo điều khoản của thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp)

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập (Tiếp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

19. Giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp doanh thu phát sinh và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư, hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán được áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.957.169.503	6.269.322.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.974.448.612	14.462.804.575
Các khoản tương đương tiền (*)	2.546.781.860	2.452.565.750
Cộng	75.478.399.975	23.184.692.830

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 5% - 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.744.106.600	13.744.106.600	5.069.000.000	5.069.000.000
Cộng	13.744.106.600	13.744.106.600	5.069.000.000	5.069.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại hưởng lãi suất từ 4,2%/năm - 8,0%/ năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.500.000.000		(1.050.000.000)	2.500.000.000		(1.225.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	(*)	(1.050.000.000)	2.500.000.000	(*)	(1.225.000.000)
Cộng	2.500.000.000		(1.050.000.000)	2.500.000.000		(1.225.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Dầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	5.025.174.029	-	10.025.174.029	-
- Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Đức Tâm	10.727.299.324	-	4.428.474.081	-
- Công ty TNHH Xây dựng & thương mại Bảo Phúc	9.343.465.900	-	13.805.341.440	-
- Công ty TNHH Song Hoàng	10.053.489.764	(1.647.141.421)	11.030.332.440	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chitcareune	13.292.650.835	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và xử lý nền móng Việt Hùng	9.832.464.777	-	2.441.720.157	-
- Công ty Xăng dầu B12	10.124.035.361	-	-	-
- Công ty xăng dầu Quảng Bình	7.435.736.462	-	-	-
- Các đối tượng khác	259.952.202.448	(37.303.180.859)	212.537.188.556	(21.264.215.457)
Cộng	335.786.518.900	(38.950.322.280)	254.268.230.703	(21.264.215.457)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần PME	2.575.605.396	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và dịch vụ tự động hóa	3.520.115.975	-	3.520.115.975	-
- Công ty Cổ phần Nhôm Việt Dũng	2.273.499.801	-	211.680.001	-
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Công ty TNHH 678 Việt Nam	1.532.127.033	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tuấn Linh	3.533.252.250	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	1.887.388.628	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị đường ống Xinfengda	2.905.626.151	-	1.247.516.479	-
- Các nhà cung cấp khác	25.300.904.629	(3.011.040.586)	13.263.486.172	(2.566.251.876)
Cộng	47.649.319.863	(3.011.040.586)	22.363.598.627	(2.566.251.876)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Bảo hiểm phải thu người lao động	4.632.842.053	-	4.739.147.853	-
- Tạm ứng thực hiện thi công các công trình	38.533.958.797	-	42.104.001.928	-
- Ký cược, ký quỹ	5.391.748.960	-	1.660.458.305	-
- Thuế VAT của tài sản thuế tài chính	238.990.979	-	311.777.460	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.529.054.194	-	534.743.935	-
Cộng	61.326.594.983	-	49.350.129.481	-

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	3.332.340.882	-	2.283.542.729	-
Cộng	3.332.340.882	-	2.691.465.694	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Nợ xấu

	31/12/2023				01/01/2023			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	
Phải thu khách hàng	42.245.791.434		(38.950.322.280)		44.139.801.434		(28.265.747.391)	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An	2.830.180.000		(2.830.180.000)		2.830.180.000		(2.830.180.000)	
96								
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443		(2.405.649.443)		2.405.649.443		(2.405.649.443)	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213		(2.788.454.213)		2.788.454.213		(2.788.454.213)	
- Petrolimex (Laos) Sole Co.,Ltd	1.670.802.120		(1.660.644.543)		1.670.802.120		(1.660.644.543)	10.157.577
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560		(2.789.092.560)		2.789.092.560		(2.789.092.560)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - Chi nhánh Hưng Yên	2.012.868.500		(2.012.868.500)		2.712.868.500		(1.899.007.950)	813.860.550
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Hà	394.630.900		(197.315.450)		1.872.630.900		(936.315.450)	936.315.450
- Công ty Cổ phần Xây dựng Namvietcons	999.834.900		(999.834.900)		999.834.900		(699.884.430)	299.950.470
- Công ty Cổ phần Xây lắp Trung Nghĩa	234.815.000		(234.815.000)		324.815.000		(324.815.000)	-
- Các đối tượng khác	26.119.463.798		(23.031.467.671)		25.745.473.798		(11.931.703.802)	13.813.769.996
Trả trước cho người bán	6.338.385.066		(3.011.040.586)		2.666.274.444		(2.566.251.876)	100.022.568
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000		(379.760.000)		379.760.000		(379.760.000)	-
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	187.828.212		(145.081.064)		151.104.990		(151.104.990)	-
- Các đối tượng khác	5.770.796.854		(2.486.199.522)		2.135.409.454		(2.035.386.886)	100.022.568

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Nợ xấu (Tiếp)

	31/12/2023				01/01/2023			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	
Tạm ứng	6.338.385.066		(2.524.823.768)		6.338.385.066		-	
- Nguyễn Văn Quỳnh	2.385.818.300		(1.192.909.150)		2.385.818.300		-	
- Trần Hồng Quế	902.623.000		(270.786.900)		902.623.000		-	
- Vũ Ngọc Dũng	943.284.970		(282.985.491)		943.284.970		-	
- Các đối tượng khác	2.106.658.796		(778.142.227)		2.106.658.796		-	
Phải trả khác	-		-		39.552.530		(27.686.771)	
- Các đối tượng khác	-		-		39.552.530		(27.686.771)	
Cộng	54.922.561.566		(44.486.186.634)		53.184.013.474		(30.859.686.038)	
								22.324.327.436

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
- Nguyên liệu, vật liệu	32.355.246.616		-	
- Công cụ, dụng cụ	200.400.431		-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.594.247.072		-	
- Hàng hóa	693.366.902		-	
Cộng	193.843.261.021		220.620.739.211	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.277.576	595.486.454
- Chi phí sửa chữa	39.858.444	-
- Phí bảo hiểm	93.358.010	-
- Các khoản khác	39.600.000	57.541.301
Cộng	236.094.030	653.027.755

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	743.713.972	480.596.571
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	272.071.578	234.884.999
- Các khoản khác	54.423.768	2.962.799
Cộng	1.070.209.318	718.444.369

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cù, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đựng củ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	208.556.189.330	231.844.173.051	123.015.988.405	9.088.076.115	778.201.408	573.282.628.309
- Mua trong năm	-	7.255.559.426	418.298.364	-	-	7.673.857.790
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	557.101.918	5.595.334.753	-	-	-	6.152.436.671
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.395.728.716)	(9.523.348.964)	-	-	(20.919.077.680)
- Phân loại lại	(145.897.927)	131.246.859	(63.069.841)	1.584.545	76.136.364	-
- Giảm khác	-	(336.710.000)	-	-	-	(336.710.000)
31/12/2023	208.967.393.321	233.093.875.373	113.847.867.964	9.089.660.660	854.337.772	565.853.135.090

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2023	(96.930.452.745)	(173.627.929.048)	(119.194.543.607)	(9.088.076.115)	(778.201.408)	(399.619.202.923)
- Khấu hao trong năm	(8.487.235.224)	(9.231.914.671)	(3.549.092.851)	(32.201.213)	-	(21.300.443.959)
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.361.230.852	9.523.348.964	-	-	14.884.579.816
- Phân loại lại	(689.519.632)	(615.388.882)	1.328.948.817	52.096.061	(76.136.364)	-
31/12/2023	(106.107.207.601)	(182.859.843.719)	(111.891.338.677)	(9.068.181.267)	(854.337.772)	(406.035.067.066)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2023	111.625.736.585	58.216.244.003	3.821.444.798	-	-	173.663.425.386
31/12/2023	102.860.185.720	50.234.031.654	1.956.529.287	21.479.393	-	159.818.068.024

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 114.475.292.942 đồng (Tại 31/12/2022 là: 127.704.625.968 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	11.531.091.372	24.371.004.110	35.902.095.482
- Thuê tài chính trong năm	14.415.333.292	4.992.416.367	19.407.749.659
31/12/2023	<u>25.946.424.664</u>	<u>29.363.420.477</u>	<u>55.309.845.141</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	(5.328.983.920)	(10.518.751.002)	(15.847.734.922)
- Khấu hao trong năm	(3.427.503.559)	(2.086.383.540)	(5.513.887.099)
31/12/2023	<u>(8.756.487.479)</u>	<u>(12.605.134.542)</u>	<u>(21.361.622.021)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	<u>6.202.107.452</u>	<u>13.852.253.108</u>	<u>20.054.360.560</u>
31/12/2023	<u>17.189.937.185</u>	<u>16.758.285.935</u>	<u>33.948.223.120</u>

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có giá trị là 120.000.000 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (1)	264.976.468.297	263.936.155.155
+ Tiền sử dụng đất, thuê đất	211.539.253.094	211.222.055.566
+ Chi phí thi công	50.443.262.875	50.121.873.986
+ Các chi phí khác	2.993.952.328	2.592.225.603
- Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở (2)	2.062.014.063	2.162.924.246
- Xây dựng nhà điều hành Công ty (3)	12.430.852.589	2.935.098.220
- Xây dựng trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 180m ³ /h	-	2.414.764.033
- Các công trình khác	2.341.401.935	2.639.801.063
Cộng	<u>281.810.736.884</u>	<u>274.088.742.717</u>

(1) Dự án Xây dựng Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.494 m².

- Tiến độ thực hiện dự án:

+ Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, đất đai...): Từ quý III/2021 đến quý IV/2021.

+ Giai đoạn thực hiện đầu tư: Từ quý I/2022 đến quý II/2024

+ Giai đoạn kết thúc đầu tư và đưa vào sử dụng: Từ quý II/2024

- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp)**

- Đến ngày 31/12/2023, dự án đã hoàn thành cơ bản các hạng mục hạ tầng như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cảnh quan, cây xanh,...

(2) Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở có tổng diện tích 11.859,8m² tại khu đất 157 đường Đức Giang, tổ 17, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội. Dự án đã được Sở Quy hoạch – Kiến trúc thành phố Hà Nội chấp thuận tổng mặt bằng.

(3) Hạng mục chi phí xây dựng nhà điều hành Công ty thuộc dự án Nhà máy Bê tông dự ứng lực do Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 167/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên:

- Tổng mức đầu tư trên 120 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 49 năm, kể từ ngày 04/03/2015;
- Công ty xây dựng Dự án thuộc lô đất có tổng diện tích 87.644 m² mà Công ty Xăng dầu thuê đất 49 năm có trả tiền hàng năm tại xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
- Đến thời điểm 31/12/2023, hạng mục xây dựng Nhà điều hành đang tiếp tục hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Việt Hàn	-	-	10.739.995.680	10.739.995.680
- Hợp tác xã vận tải Phú Xuyên	408.539.300	408.539.300	5.596.024.500	5.596.024.500
- Công ty CP đầu tư TM và dịch vụ Thăng Long	18.603.656.410	18.603.656.410	20.554.326.830	20.554.326.830
- Công ty TNHH Thăng Lan	6.174.637.402	6.174.637.402	27.838.030.902	27.838.030.902
- Công ty TNHH thương mại xây dựng Nga Phương Chi	5.018.425.000	5.018.425.000	-	-
- Công ty TNHH thương mại xây dựng Thiên Phú Thành Phát	13.366.129.500	13.366.129.500	-	-
- Công ty TNHH vật liệu Hà Nam	17.189.274.054	17.189.274.054	11.607.472.050	11.607.472.050
- Các đối tượng khác	78.881.731.247	78.881.731.247	110.662.067.631	110.662.067.631
Cộng	139.642.392.913	139.642.392.913	186.997.917.593	186.997.917.593

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	23.817.839.793	23.817.839.793	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng ACE Thái Bình Dương	2.396.312.434	2.396.312.434	2.396.312.434	2.396.312.434
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	11.594.404.239	11.594.404.239	15.419.000.000	15.419.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ xăng dầu Thanh Hà	2.600.171.000	2.600.171.000	2.600.171.000	2.600.171.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	2.964.000.000	2.964.000.000	-	-
- OJSC "Power machines"	3.200.468.213	3.200.468.213	3.200.468.213	3.200.468.213
- Quân Chung Hải Quân	12.280.830.000	12.280.830.000	-	-
- Các đối tượng khác	21.257.007.303	21.257.007.303	9.457.108.910	9.457.108.910
Cộng	80.111.032.982	80.111.032.982	33.073.060.557	33.073.060.557

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.124.549.052	7.012.153	20.135.446.163	16.295.898.122	10.980.928.390	23.843.450
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.887.231	74.628.630	47.386.899	16.354.500	-
Thuế TNĐN	4.447.286.497	967.777.520	6.620.111.681	4.806.252.935	5.406.413.967	113.046.244
Thuế thu nhập cá nhân	489.339.923	-	1.906.867.348	1.531.360.069	869.034.039	4.186.837
Thuế tài nguyên	491.520	-	6.579.808	6.671.008	400.320	-
Thuế nhà đất	-	-	920.262.000	920.262.000	-	-
Các loại thuế khác	178.129.558	-	464.769.180	642.878.738	-	20.000
Cộng	12.239.796.550	985.676.904	30.128.664.810	24.250.709.771	17.273.131.216	141.096.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	885.353.286	464.088.964
- Trích trước chi phí công trình	55.931.355.818	55.592.734.530
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	307.208.913	351.923.652
Cộng	57.123.918.017	56.408.747.146

17. Doanh thu chưa thực hiện

a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - cho thuê cửa hàng xăng dầu	800.000.000	800.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam thuê văn phòng	713.918.326	706.521.958
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội - doanh thu thuê tài chính	1.788.000.381	228.710.582
Cộng	3.301.918.707	1.735.232.540

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - cho thuê cửa hàng xăng dầu	3.200.000.000	4.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội - doanh thu thuê tài chính	10.859.093.166	-
- Doanh thu cho thuê tài sản khác	571.307.107	647.543.968
- Doanh thu chưa thực hiện khác	-	391.313.549
Cộng	14.630.400.273	5.038.857.517

18. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	8.307.637.408	8.056.497.219
- Bảo hiểm xã hội	2.636.617.807	1.791.813.363
- Bảo hiểm y tế	389.925.438	147.883.698
- Bảo hiểm thất nghiệp	259.747.304	38.462.140
- Nhận ký cược, ký quỹ	130.000.000	210.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	475.883.955	11.705.102.660
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.713.715.400	1.492.352.571
Cộng	15.913.527.312	23.442.111.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. Phải trả khác (tiếp)****b. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Xăng dầu B12	93.239.184	750.569.184
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitec - Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	269.040.976.187	268.292.535.804
- Các khoản phải trả dài hạn khác	110.075.786	-
Cộng	269.244.291.157	269.043.104.988

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn VITEC (sau đây gọi là “VITEC”) góp vốn liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và VITEC về việc đầu tư thực hiện Dự án “Xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm” tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (Thuyết minh số V.12).

Theo hợp đồng này, Công ty là Chủ đầu tư thực hiện Dự án, VITEC góp vốn với Công ty để đầu tư xây dựng và khai thác, kinh doanh Dự án. Lợi nhuận được phân chia cố định cho Công ty theo sản phẩm hình thành của Dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	222.388.150.821	222.388.150.821	329.250.934.127	203.135.440.143	96.628.935.329	96.628.935.329
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	5.278.681.220	5.278.681.220	5.278.681.220	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lý Nam Đế (2)	48.271.393.473	48.271.393.473	52.764.879.600	4.493.486.127	-	-
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển - Chi nhánh Thăng Long (3)	155.228.076.128	155.228.076.128	243.907.373.307	171.061.954.016	82.738.935.329	82.738.935.329
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (4)	13.610.000.000	13.610.000.000	27.300.000.000	27.580.000.000	13.890.000.000	13.890.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.217.357.978	7.217.357.978	10.736.058.261	11.826.478.211	8.307.777.928	8.307.777.928
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển - Chi nhánh Thăng Long (5)	3.411.908.000	3.411.908.000	3.412.058.265	6.195.056.215	6.194.905.950	6.194.905.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	151.449.978	151.449.978	-	605.752.000	757.201.978	757.201.978
- Chi nhánh Hưng Yên (6)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (7)	2.654.000.000	2.654.000.000	6.324.000.000	3.958.000.000	288.000.000	288.000.000
- Ông Đặng Thanh Hải (8)	1.000.000.000	1.000.000.000	999.999.996	999.999.996	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Đào Trọng Chiếu	-	-	-	67.670.000	67.670.000	67.670.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	7.941.332.455	7.941.332.455	13.962.653.106	11.395.206.970	5.373.886.319	5.373.886.319
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (9)	3.788.258.928	3.788.258.928	9.939.351.106	6.151.092.178	-	-
- Công ty cho Thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (10)	4.153.073.527	4.153.073.527	4.023.302.000	5.244.114.792	5.373.886.319	5.373.886.319
Cộng	237.546.841.254	237.546.841.254	353.949.645.494	226.357.125.324	110.310.599.576	110.310.599.576

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp)

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	20.374.074.178	20.374.074.178	14.354.406.865	18.547.619.189	24.567.286.502	24.567.286.502
Vay dài hạn	9.627.987.107	9.627.987.107	-	10.736.058.261	20.364.045.368	20.364.045.368
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển - Chi nhánh Thăng Long (5)	7.127.987.103	7.127.987.103	-	3.412.058.265	10.540.045.368	10.540.045.368
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (7)	-	-	-	6.324.000.000	6.324.000.000	6.324.000.000
- Ông Đặng Thanh Hải (8)	2.500.000.004	2.500.000.004	-	999.999.996	3.500.000.000	3.500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	10.746.087.071	10.746.087.071	14.354.406.865	7.811.560.928	4.203.241.134	4.203.241.134
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (9)	10.566.147.937	10.566.147.937	14.354.406.865	3.788.258.928	-	-
- Công ty cho Thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (10)	179.939.134	179.939.134	-	4.023.302.000	4.203.241.134	4.203.241.134
Cộng	20.374.074.178	20.374.074.178	14.354.406.865	18.547.619.189	24.567.286.502	24.567.286.502

(1) Hợp đồng vay 28/23/CTD/VCD-PCC1 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ký ngày 22/06/2023, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất. Hình thức đảm bảo vay tín chấp.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 172012.23.052.1981005.TD ngày 08/11/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên Phủ, hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn 1 năm, áp dụng lãi suất vay có điều chỉnh theo từng lần vay. Tài sản đảm bảo là hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ theo hợp đồng thế chấp số 172017.23.052.1981005.BD ngày 29/11/2023 và các phụ lục kèm theo. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ thi công gói thầu XL-09: Xây dựng công trình kho xăng dầu và thiết bị kho xăng dầu thuộc dự án kho xăng dầu Vùng 4/QCHQ.

(3) Hợp đồng vay 107.0590/2022/HĐTDHM-DN/PGBankTL với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển - Chi nhánh Thăng Long, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp)

Hợp đồng vay 107.0574/2021/HỆTDHM-DN/PGBankTL với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển - Chi nhánh Thăng Long, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo vay tín chấp. Vay với mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành Bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Hợp đồng vay 20.0495/VCB.PHI với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phố Hiến, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo là các hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông và máy móc thiết bị. Vay với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(5) Hợp đồng 107.0274/2019/HỆTD-PN-PGB-TL ngày 25/03/2019 với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên;

Hợp đồng 107.0525/2021/HỆTD-PN-PGB-TL ngày 01/09/2021 với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

(6) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 19.0008/VCB.KH ngày 10 tháng 01 năm 2019 với mục đích là để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền cho vay tối đa là: 3.029.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng với lãi suất quy định trên từng kỳ ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc kèm theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 19.0006/TC-VCB ký ngày 10/01/2019. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 151.449.978 đồng.

(7) Hợp đồng vay 18.0207/VCB.PHI với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phố Hiến, thời hạn 36 tháng, lãi suất 9,5%/năm. Hình thức đảm bảo thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0155/TC-VCB.PHI ngày 02/05/2018.

(8) Hợp đồng vay cá nhân ngày 12/06/2022 và các Phụ lục hợp đồng với ông Đặng Thanh Hải, thời hạn vay 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, hình thức vay tín chấp. Vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(9) Hợp đồng bán và thuê tài chính số C230816014-PC với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn vay 50 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng theo dư nợ giảm dần, lãi suất cho vay được xác định 8,5%/năm, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 12 năm 2023.

(10) Hợp đồng thuê tài chính C190403413 ngày 23/09/2019 thuê 01 trạm trộn bê tông 180 m³/h - xuất xứ Việt Nam;

Hợp đồng thuê tài chính C190408611 ngày 23/04/2019 thuê 01 ô tô bơm bê tông Hyundai và 01 ô tô bơm bê tông Daewoo;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX

Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp)

Hợp đồng thuê tài chính B190905612 ngày 16/09/2019 thuê 02 bánh xà thép PC bar, 02 mát cắt thép PC bar, 04 máy đập đầu thép PC bar, 02 hệ thống cấp thép tự động cho máy dập đầu, 02 máy hàn lồng thép cọc ống D300 - D600, 02 máy căng thép PC bar, 01 máy cắt vành khăn tự động, 01 máy lăn gân và tạo loa vành khăn, 01 máy ép vành khăn vào bích cọc;

Hợp đồng thuê tài chính B190907012 ngày 11/09/2019 thuê 01 hệ thống nồi hơi đốt than ghi xích công suất 5T/h;

Hợp đồng thuê tài chính B190805713 ngày 08/10/2019 thuê 01 hệ thống nổi cầu trục trên trục A-D/1-20, 01 hệ thống cầu trục trên trục D-G/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục G-K/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục L-K/1-36, 01 hệ thống đường ray di chuyển đường cầu trục.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2023		Tăng do trích lập trong năm		Số sử dụng trong năm		Số hoàn nhập trong năm		31/12/2023	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.557.034.996		19.471.999.942		65.407.695		9.643.563.364		20.320.063.879	
	10.557.034.996		19.471.999.942		65.407.695		9.643.563.364		20.320.063.879	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX
Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2022	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	98.159.818.108	21.816.186.821	9.230.026.517	246.093.418.571
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.051.168.406	1.176.599.119	13.227.767.525
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.589.656.845	(14.936.836.494)	(426.461.433)	(12.773.641.082)
- Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	65.000.000	-	65.000.000
- Giám khác	-	-	-	33.361	(109.136)	75.774	(1)
31/12/2022	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	100.749.508.314	18.995.409.597	9.980.239.977	246.612.545.013
01/01/2023	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	100.749.508.314	18.995.409.597	9.980.239.977	246.612.545.013
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.575.891.324	920.469.913	19.496.361.237
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.650.995.416	(19.211.591.873)	(798.431.280)	(14.359.027.736)
- Giám khác	-	-	-	-	8.118.908	-	8.118.908
31/12/2023	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	106.400.503.730	18.367.827.956	10.102.278.610	251.757.997.422

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEXSố (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30%	34.502.020.000	30%
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10%	11.500.660.000	10%
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10%	12.000.000.000	10%
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	50%	56.997.320.000	50%
Cộng	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài**

Vị trí	Diện tích	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Tiền thuê
Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	3.066 m2	Xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ	50 năm từ ngày 09/02/2009	Nhà nước cho thuê đất, trả tiền hàng năm
Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	17.144 m2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50 năm từ ngày 01/01/2004	Nhà nước cho thuê đất, trả tiền hàng năm
Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	560 m2	Làm văn phòng	50 năm từ ngày 01/01/1996	Nhà nước cho thuê đất, trả tiền hàng năm

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**b. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	160,49	186,89
Đồng tiền chung Châu Âu	100,56	100,56
Đô la Sing	119,95	119,95
Đô la Canada	97,70	97,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	907.354.337.924	765.790.173.851
- Doanh thu bán hàng hóa	43.103.434.718	72.751.281.621
- Doanh thu bán thành phẩm	273.857.098.911	304.998.022.360
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.610.599.183	28.039.824.836
- Doanh thu cọc bê tông dự ứng lực	173.849.352.170	145.334.777.773
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	359.933.852.942	214.666.267.261
Cộng	907.354.337.924	765.790.173.851

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.284.424.500	61.365.154.240
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.188.809.946	275.047.074.378
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.826.277.708	17.519.895.673
- Giá vốn cọc bê tông dự ứng lực	147.811.197.967	130.711.058.887
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	320.120.905.097	196.579.465.742
Cộng	796.231.615.218	681.222.648.920

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366.419.552	231.681.172
- Lãi chậm trả	-	4.544.132.322
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.233.720	872.506.889
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	322.327	-
Cộng	367.975.599	5.648.320.383

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	18.795.734.381	12.863.788.790
- Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(175.000.000)	(325.000.000)
- Lãi chậm trả cổ tức	137.345.110	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	73.225.742	538.605.962
- Chi phí khác	6.204.365	867.157
Cộng	18.837.509.598	13.078.261.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.230.086	101.610.383
- Chi phí nhân công	4.094.484.048	4.325.849.126
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.083.336	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	65.331.312	65.331.312
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.742.011.859	5.180.827.426
- Chi phí bằng tiền khác	4.826.753	846.726.157
Cộng	8.026.967.394	10.520.344.404

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.903.373.323	1.262.062.626
- Chi phí nhân công	26.395.094.995	29.868.745.528
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	472.121.461	574.493.360
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.260.874.974	1.527.030.865
- Thuế, phí, lệ phí	143.245.896	77.771.881
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.654.187.367	4.785.687.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.864.419.787	2.751.398.933
- Chi phí bằng tiền khác	8.067.770.328	7.848.048.080
Cộng	56.761.088.131	48.695.239.272

7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư (*)	272.727.272	298.949.832
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản	20.000.000	-
- Tiền phạt, tiền bồi thường	187.507.486	14.150.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	3.343.412.639
- Các khoản giảm trừ theo lương	69.701.746	-
- Thu nhập khác	368.590.919	43.189.568
Cộng	918.527.423	3.699.702.039

(*) Phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Phạt do vi phạm hợp đồng	237.530.697	-
- Lãi chậm nộp thuế	415.430.294	597.687.730
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	170.568.350	170.619.771
- Thuế bị phạt, bị truy thu	379.539.380	136.197.791
- Khấu hao các tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng chờ thanh lý	-	68.360.045
- Chi phí sản xuất vượt định mức	21.390.252	-
- Chi phí cước đường bộ	10.462.000	-
- Chi phí không hợp lệ	179.604.380	-
- Chi phí khác	74.977.450	197.181.765
Cộng	1.489.502.803	1.170.047.102

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.331.377.900	643.992.782
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	5.276.781.736	4.972.590.621
-	4.806.510.111	4.324.537.220
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex		
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	289.363.660	331.632.558
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	180.907.965	316.420.843
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.608.159.636	5.616.583.403

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.132.443.405	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.524.095.528	7.974.331.565
- Tổng chi phí tính thuế TNDN hoãn lại phải trả	13.656.538.933	7.974.331.565
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.731.307.787	1.594.866.313
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.731.307.787	1.594.866.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp)

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.132.443.405	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm	4.549.763.964	7.307.119.935
- Tổng chi phí tính thuế TNDN hoãn lại phải trả	5.682.207.369	7.307.119.935
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.136.441.474	1.461.423.987
	1.136.441.474	1.461.423.987

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	469.030.832.357	457.151.982.494
- Chi phí nhân công	75.273.442.712	109.683.632.760
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	839.573.538	-
- Khấu hao tài sản cố định	26.814.331.058	27.888.791.985
- Thuế, phí và lệ phí	81.773.478	-
- Chi phí dự phòng	2.729.767.727	(15.166.317)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.652.949.056	98.285.373.678
- Chi phí bằng tiền khác	25.741.612.375	23.330.587.636
Cộng	835.164.282.302	716.325.202.236

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.575.891.324	12.051.168.406
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.060.596.456)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	(1.810.596.456)
- Trích quỹ Thường Ban quản lý, điều hành	-	(250.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.575.891.324	9.990.571.950
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	1.615	869

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27/4/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 869 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 1.048 đồng/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty kinh doanh các loại hình: thi công xây lắp; cung cấp dịch vụ; bán hàng hóa, thành phẩm và các hoạt động kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không lập báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý.

	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa và thành phẩm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	359.933.852.942	56.610.599.183	490.756.690.344	907.301.142.469
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	39.812.947.845	12.784.321.475	58.472.257.931	111.069.527.251
- Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	21.548.288.628
- Tài sản bộ phận	813.265.877.452	10.328.189.495	269.520.877.946	1.093.114.944.893
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	76.928.399.975
Tổng tài sản	813.265.877.452	10.328.189.495	269.520.877.946	1.170.043.344.867
- Nợ phải trả bộ phận	695.502.717.289	5.655.745.083	196.806.821.195	897.965.283.567
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	20.320.063.879
Tổng nợ phải trả	695.502.717.289	5.655.745.083	196.806.821.195	918.285.347.446

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt	5.377.151.249	4.333.459.495
- Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc	3.363.014.844	3.022.824.533
Ông Phạm Minh Tâm Chủ tịch HĐQT	932.018.729	942.889.414
Ông Trần Công Hữu Tổng Giám đốc	615.715.703	559.546.724
Ông Vũ Duy Hải Phó Tổng Giám đốc	502.392.606	413.942.978
Bà Phạm Thị Kim Chi Phó Tổng Giám đốc	477.296.036	516.554.037
Ông Phạm Thành Công Phó Tổng Giám đốc	452.745.153	384.367.840
Ông Lê Huy Thành Kế toán trưởng	382.846.617	205.523.540
- Thu nhập và thù lao của thành viên HĐQT	1.360.800.000	666.400.000
Ông Phạm Minh Tâm Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Công Hữu Thành viên HĐQT	226.800.000	117.600.000
Ông Phạm Thành Công Thành viên HĐQT	226.800.000	117.600.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang Thành viên HĐQT	226.800.000	78.400.000
Ông Trương Hùng Sơn Thành viên HĐQT	226.800.000	117.600.000
Ông Lê Quốc Bình Thành viên HĐQT	226.800.000	117.600.000
Ông Vũ Duy Hải Thành viên HĐQT	226.800.000	117.600.000
- Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát	653.336.405	644.234.962
Ông Đinh Viết Tiến Trưởng ban kiểm soát	166.578.322	207.095.000
Bà Lưu Thị Việt Hương Thành viên BKS	177.413.686	224.391.366
Ông Nguyễn Hà Nam Thành viên BKS	309.344.397	-
Bà Nguyễn Linh Chung Bổ nhiệm 27/04/2023	-	212.748.596
Miễn nhiệm 27/04/2023		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp)**

Trong năm 2023, ngoài các giao dịch nêu trên Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan nào khác.

Tại ngày 31/12/2023 Công ty không có số dư với các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu**Lê Thị Minh Huệ****Kế toán trưởng****Lê Huy Thành**

Tổng Giám đốc



Trần Công Hữu